| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CẨM MỸ**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 14/2017/DS-ST<br>Ngày: 25/9/2017<br>V/v: " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" | **NHÂN DANH**<br>**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Thị Tường Vy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lại Thị Thúy Hằng;

2. Bà Phạm Ngọc Nhung.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Quang Trực – Thư ký TAND huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện VKSND huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa**:** bà Lê Thị Mỹ Hạnh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 01/2017/TLST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2017 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2017/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 114/2017/QĐST-DS ngày 31/8/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị G, sinh năm: 1965. HKTT: ấp HQ, xã LG, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. *(Có mặt)*

2. Đồng bị đơn:

+ Ông Vũ Thanh T, sinh năm: 1976. HKTT: ấp HQ, xã LG, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. *(Vắng mặt)*.

+ Bà Võ Thị N, sinh năm: 1976. HKTT: ấp HQ, xã LG, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. *(Có mặt)*

3. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan: ông Trịnh T1, sinh năm: 1966, HKTT: ấp HQ, xã LG, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. *(Vắng mặt)*

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền nghĩa vụ liên quan (ông T1): bà Nguyễn Thị G, sinh năm: 1965 HKTT: ấp HQ, xã LG, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. (Văn bản ủy quyền lập ngày 13/02/2017) *(Có mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

* Theo đơn khởi kiện ngày 15/4/2016, trong quá trình làm việc và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị G trình bày:

Vào trước năm 2013, bà có cho bà Võ Thị N mượn tiền làm nhiều lần và đến đầu năm 2013 thì tổng số tiền bà N mượn là 40.000.000 đồng, trước đó thì các bên không viết giấy nợ. Nhưng đến tháng 01/2013, vì số tiền vay nhiều nên bà có yêu cầu

bà N ghi giấy và chính bà N đã ghi giấy nợ cho bà với nội dung là "Tôi tên là Võ Thị N và chồng là Vũ Thanh T có mượn của chị G số tiền là 40.000.000 đồng vào tháng 1/2013". Sau khi viết giấy nợ trên thì bà N ký tên bà và ký cả tên ông T, khi viết giấy không có mặt ông T ở đó. Hai bên không có thỏa thuận lãi suất nhưng sau đó thì bà có yêu cầu bà N trả tiền, do bà N không có tiền trả nên bà N có nói bà đến người khác vay đi, còn bà N sẽ trả tiền lãi suất cho, với số tiền lãi là 30.000 đồng/1.000.000 đồng tiền vay. Tuy nhiên, sau đó bà N không trả lãi, cũng như nợ gốc. Đến khoảng 2014 thì 2 bên có thỏa thuận bà N sẽ trả dần hàng tháng cho bà là 500.000 đồng/tháng và bà N đã trả được 7 tháng với số tiền là 3.500.000 đồng, sau đó do 2 bên xảy ra tranh chấp nên bà N không trả nữa. Nay bà yêu cầu bà N trả cho bà số tiền 36.5000.000 đồng và không yêu cầu lãi suất. Trước đây theo đơn khởi kiện ban đầu bà G yêu cầu cả ông T cùng trả số tiền trên với bà G. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bà cho rằng khi cho vay thì bà N là người trực tiếp ký giấy vay và nhận tiền chứ không có ông T nên nay bà chỉ yêu cầu bà N trả mà không yêu cầu ông T cùng trả số tiền trên.

Bà Gyêu cầu tính lãi suất đối với số tiền trên trong giai đoạn thi hành án theo quy định pháp luật.

Tài liệu bà G cung cấp là 01 giấy vay tiền viết tay ghi tháng 01/2013(bản gốc).

* Tại biên bản lấy lời khai, trong quá trình làm việc và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là bà Võ Thị N trình bày:

Năm 2003, bà và ông T sống chung với nhau như vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Vũ Tùng L– Sinh ngày 26/01/2008. Năm 2008, ông T đi đánh bài có mượn bà G số tiền 40.000.000 đồng và bà đứng ra nhận trả cho bà G để ông T lo làm ăn. Và bà đã trả cho bà G số tiền trên như sau: năm 2009 trả được 10.000.000 đồng; năm 2010 trả 15 triệu đồng; năm 2011 trả 10 triệu; năm 2012 trả 5 triệu, sau đó có trả thêm 5 triệu đồng xem như tiền lãi. Đến đầu năm 2013, bà G có đến nói với bà ghi cho bà 1 giấy nợ để bà G có cơ sở nói với ông T là vợ chồng bà còn nợ để ông T không mượn tiền bà G nữa, vì vậy bà đã viết giấy nợ như trên (do bà G nộp cho tòa án), lúc viết có ông T nhưng chữ ký tên T cũng do bà ký. Sau khi ghi giấy này, thì bà có trả thêm cho bà G số tiền mỗi tháng là 500.000 đồng được 7 lần thành 3.500.000 đồng và trước đó bà có cho bà G mượn 10 triệu đồng. Mục đích trả tiền này là bà trả lãi đối với số tiền 40.000.000 đồng đã nợ trước đó đã trả xong. Bà dự định sẽ trả cho bà G thêm để đủ 20.000.000 đồng tiền lãi, tuy nhiên do bà G đánh bà nên bà không trả nữa. Bà cho rằng, giữa bà và ông T chỉ chung sống với nhau không đăng ký kết hôn, bà và ông T không còn chung sống với nhau hơn 2 năm nay.

Nay bà G yêu cầu bà trả số tiền 36.500.000 đồng bà không đồng ý trả, vì bà đã trả hết.

* Đối với bị đơn là ông Vũ Thanh T: vì ông T cố tình vắng mặt trong các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập nên không có lời trình bày của ông.

* Người có quyền, nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh T1 do bà Nguyễn Thị G đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông T1là chồng bà G, việc bà N mượn tiền là tiền chung của vợ chồng nên yêu cầu bà N trả số tiền nợ trên cho cả vợ chồng.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM: Tòa án có vi phạm thời gian chuẩn bị xét xử; việc tống đạt thông báo thụ lý cho ông T, do bà N nhận

nhưng lại không ghi lời cam kết giao lại. Về quan điểm giải quyết vụ án: Có cơ sở việc bà N nợ bà G số tiền còn lại là 36.500.000 đồng nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vì trong giấy nợ do bà N tự viết, tự ký; ông T và bà N không đăng ký kết hôn nên không có chứng cứ đây là nợ chung nên cần buộc bà N phải trả số tiền trên cho vợ chồng bà G.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị G trình bày, bà có cho bà N vay số tiền 40.000.000 đồng, đã trả được 3.500.000 đồng, hiện còn nợ lại 36.500.000 đồng; do bà N không trả tiền gốc như thỏa thuận nên bà khởi kiện. Như vậy, đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng dân sự" mà cụ thể là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Theo biên bản xác minh của Tòa án ngày 12/6/2017 tại công an xã LG (BL 35) và Sổ hộ khẩu do bà N cung cấp thì ông Vũ Thanh T và bà Võ Thị N có hộ khẩu thường trú tại ấp HQ, xã LG, huyện CM, tỉnh Đồng Nai. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Vũ Thanh T đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 BLTTDS HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông T là hoàn toàn phù hợp.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét lời trình bày của các đương sự nhận thấy: Mặc dù bà N không thừa nhận bà có vay bà G số tiền 40.000.000 đồng, tuy nhiên bà N thừa nhận giấy vay tiền ghi tháng 01/2013 là do bà viết và cũng tự bà ký tên người vay và ký cả tên ông T. Bà cũng thừa nhận sau khi bà viết giấy vay trên bà cũng đã trả cho bà G số tiền là 3.500.000 đồng (trả trong vòng 7 tháng, mỗi tháng là 500.000 đồng). Như vậy, điều đó cho thấy việc bà N có vay của bà G số tiền trên là có cơ sở. Bà N cho rằng bản thân viết giấy vay này là để cho ông T là chồng của bà lo làm ăn chứ không có việc vay thực sự là không chứng cứ, tài liệu nào chứng minh nên không được chấp nhận. Ông T và bà N sống với nhau không đăng ký kết hôn, giấy vay nợ lại do 1 mình bà N ký và hiện tại 2 người đã không còn chung sống với nhau hơn 2 năm nay; đồng thời giấy vay tiền đều do bà N ký mà không có chữ ký của ông T nên không có cơ sở xem đây là nợ chung của bà N và ông T. Với nhận định trên thì yêu cầu của bà G buộc bà N trả cho vợ chồng bà số tiền là 36.500.000 đồng là có cơ sở nên chấp nhận.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền với mức lãi suất bằng 10%/năm tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

[4] Về án phí: bà Võ Thị N phải nộp án phí DSST là 36.500.000 đồng x 5% = 1.825.000 đồng.

Hoàn trả cho bà G số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

* Về quan điểm của VKSND huyện CM phù hợp với quy định pháp luật và quan điểm của HĐXX nên ghi nhận.

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ Điều 471, 474 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị G.

- Buộc bà Võ Thị N trả cho bà Nguyễn Thị G và ông Trịnh T số tiền 36.500.000 đồng *(Ba mươi sáu triệu năm trăm ngàn đồng).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền với mức lãi suất bằng 10%/năm tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2/ Về án phí: Bà Võ Thị N phải nộp số tiền 1.825.000 đồng *(Một triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng)* án phí DSST.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền 912.500 đồng *(Chín trăm mười hai ngàn năm trăm đồng)* tiền tạm ứng án phí bà Gái đã nộp, tại biên lai thu tiền số 003849 ngày 03/01/2017 của Chi cục Thi hành án huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt được 15 ngày kháng cáo bản án, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Phạm Thị Tường Vy**

***Nơi nhận:***
-TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H.CM ;
- THA dân sự H.CM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ